

Số: 2003/QĐ-ĐHNH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học chính quy
chuyên ngành Hệ thống thông tin doanh nghiệp

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGÂN HÀNG TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 174/2003/QĐ-TTg ngày 20 tháng 8 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định 1650/QĐ-NHNN ngày 20 tháng 8 năm 2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về “Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh”;

Căn cứ Quyết định 547/QĐ-ĐHNH ngày 01 tháng 3 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh về “Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị thuộc, trực thuộc trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh”;

Căn cứ Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 4 năm 2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ kết luận của Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo trình độ đại học chuyên ngành Hệ thống thông tin doanh nghiệp;

Xét đề nghị của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường tại Biên bản họp ngày 15 tháng 10 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Chương trình đào tạo đại học chính quy chuyên ngành Hệ thống thông tin doanh nghiệp, thuộc ngành Hệ thống thông tin quản lý.

Điều 2. Chương trình đào tạo ban hành nêu tại Điều 1 được áp dụng cho hệ đại học chính quy từ khóa tuyển sinh năm 2020.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng Phòng Đào tạo, Trưởng Phòng Khảo thí & Đảm bảo chất lượng, Trưởng Phòng Tài chính – Kế toán, Trưởng Phòng Quản lý công nghệ thông tin, Trưởng Khoa Hệ thống thông tin quản lý, các đơn vị liên quan và sinh viên hệ đại học chính quy chuyên ngành Hệ thống thông tin doanh nghiệp chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *may*

Nơi nhận:

- Chủ tịch Hội đồng Trường:
 - Hiệu trưởng:
 - Các Phó Hiệu trưởng:
 - Như Điều 3: để thực hiện;
 - Lưu: VP, P. ĐT.
- để thông tin

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Đức Trung

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

(Ban hành theo Quyết định số 2003/QĐ – ĐHNH ngày 19 tháng 10 năm 2020

của Hiệu trưởng Trường Đại học Ngân hàng Tp. HCM)

Tên chương trình: **HỆ THỐNG THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Trình độ đào tạo: **ĐẠI HỌC**

Ngành đào tạo: **HỆ THỐNG THÔNG TIN QUẢN LÝ**

Mã số: **7340405**

Hình thức đào tạo: **Chính quy tập trung**

1. Mục tiêu:

1.1 Mục tiêu chung:

Đào tạo cử nhân Ngành Hệ thống thông tin quản lý, Chuyên ngành Hệ thống thông tin doanh nghiệp, có đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm đối với xã hội; có đủ kiến thức, kỹ năng cần thiết về công nghệ thông tin và kinh tế, quản lý; có năng lực sáng tạo và ứng dụng hệ thống thông tin vào quản trị kinh doanh các doanh nghiệp một cách hiệu quả trong thời đại cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra mạnh mẽ.

1.2 Mục tiêu cụ thể:

Sinh viên sau tốt nghiệp chuyên ngành Hệ thống thông tin doanh nghiệp có kiến thức, kỹ năng, thái độ và vị trí việc làm như sau:

Về kiến thức:

- Có kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, pháp luật, kinh tế, toán, tin học và thống kê;
- Có kiến thức nền tảng về các chức năng quản trị trong sản xuất vận hành, cung ứng, kế toán tài chính, nhân sự, marketing,...tại doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức tài chính;

- Có kiến thức chuyên sâu về thiết kế, vận hành, phát triển các hệ thống thông tin, về khai phá, quản trị cơ sở dữ liệu, về phân tích nghiệp vụ và tư vấn giải pháp phần mềm cho doanh nghiệp quản trị kinh doanh.

Về kỹ năng:

- Có khả năng tư vấn, lập kế hoạch, xây dựng và triển khai các dự án Hệ thống thông tin quản lý; đánh giá, thẩm định và quản lý các hệ thống thông tin trong doanh nghiệp;
- Có khả năng tổ chức thu thập, phân tích và xử lý số liệu nhằm tìm kiếm tri thức mới, hỗ trợ cho việc ra quyết định trong kinh doanh và quản lý;
- Có khả năng phân tích kinh doanh, mô hình hóa hoạt động kinh doanh và chuyển hóa nghiệp vụ kinh doanh thành hệ thống thông tin;
- Có kỹ năng giải quyết vấn đề; tìm kiếm các ý tưởng, khám phá tri thức, giải quyết các tình huống trong lĩnh vực hệ thống thông tin;
- Có kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, tư duy sáng tạo, phản biện và tư duy hệ thống.

Về thái độ:

- Có đạo đức nghề nghiệp, có ý thức trách nhiệm với bản thân và cộng đồng; tích cực tự tìm tòi, nghiên cứu nâng cao năng lực, tự tin, hợp tác tốt trong mọi môi trường làm việc.

Về năng lực thực hành nghề nghiệp, khi tốt nghiệp sinh viên có thể:

- Quản trị, vận hành, phát triển hệ thống thông tin trong tổ chức
- Phân tích, thiết kế, quản trị dữ liệu
- Phân tích, tư vấn giải pháp phần mềm kinh doanh
- Có khả năng làm việc trong môi trường toàn cầu hóa.

2. Chuẩn đầu ra (PLO)

Chuẩn đầu ra	Nội dung Chuẩn đầu ra	Mức độ theo thang đo
PLO1	Khả năng vận dụng kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên và khoa học xã hội trong lĩnh vực kinh tế và kỹ thuật	3
PLO2	Khả năng làm việc độc lập, tư duy hệ thống và tư duy phản	3

	biện	
PLO3	Khả năng tổ chức, làm việc nhóm và giao tiếp hiệu quả trong môi trường hội nhập quốc tế	3
PLO4	Thể hiện tính chủ động, tích cực trong học tập nghiên cứu và quản lý các nguồn lực cá nhân, đáp ứng yêu cầu học tập suốt đời	3
PLO5	Thể hiện ý thức tuân thủ pháp luật, đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội đối với ngành HTTTQL	3
PLO6	Khả năng vận dụng kiến thức nền tảng và chuyên sâu một cách hệ thống để giải quyết các vấn đề chuyên môn trong ngành HTTTQL	3
PLO7	Khả năng tham gia xây dựng và phát triển giải pháp ứng dụng trong ngành HTTTQL	3
PLO8	Khả năng ứng dụng kỹ thuật và công cụ hiện đại cho thực hành kỹ thuật và thích ứng với các xu hướng thay đổi trong ngành HTTTQL.	3

3. Ma trận tích hợp chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra các môn học

Chuẩn đầu ra của CTĐT		PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8
STT	Tên môn học								
Giáo dục chung									
1	Triết học Mác – Lênin / Marxist – Leninist Philosophy	X	X	X					
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin / Marxist-Leninist Political Economics	X	X	X					

3	Chủ nghĩa xã hội / Scientific Socialism	X	X	X					
4	Lịch sử Đảng / History of Vietnamese Communist Party	X	X	X					
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh / Ho Chi Minh's Ideology	X	X	X					
	Khoa học cơ bản								
6	Toán cao cấp 1/ Advanced Mathematic 1	X	X				X		
7	Toán cao cấp 2/ Advanced Mathematic 2	X	X				X		
8	Lý thuyết xác suất và thống kê toán / Probability and Statistics	X	X						
	Khoa học Xã hội - Nhân văn								
9	Pháp luật đại cương / General Law	X	X			X			
	Học phần tự chọn (Tự chọn 1): SV chọn 01 trong 04 học phần sau đây để tích lũy								
	Định hướng Ngân hàng/ Tài chính								
10	Lý thuyết tài chính			X			X		X

	– tiền tệ / Financial and Monetary Theory								
	Định hướng Kế toán								
11	Kế toán quản trị 1 / Management Accounting 1								
	Định hướng Quản trị/ Marketing								
12	Quản trị marketing / Marketing Management								
	Định hướng BI								
13	Trực quan hoá dữ liệu / Data Visualization	X	X				X		
Kiến thức cơ sở ngành									
	Học phần bắt buộc								
14	Kinh tế học vi mô / Microeconomics	X	X		X				
15	Kinh tế học vĩ mô / Macroeconomics	X	X		X				
16	Nguyên lý kế toán / Principles of Accounting	X				X	X		
17	Nhập môn ngành Hệ thống thông tin quản lý / Introduction to Management				X	X			X

	Information Systems								
18	Quản trị học / Fundamental of Management	X	X		X				
19	Hệ thống thông tin quản lý / Management Information Systems	X					X		X
20	Nguyên lý Marketing / Principles of Marketing	X	X		X				
21	Kinh tế lượng / Econometrics	X	X				X		
22	Tin học ứng dụng / Applied Informatics			X	X			X	
23	Cấu trúc rời rạc / Discrete Structures	X	X					X	
24	Anh văn chuyên ngành 1 (kinh tế - quản trị) / English for Economics and Management			X	X				X
	Học phần tự chọn (Tự chọn 2): SV chọn 01 trong 06 học phần sau đây để tích lũy								
	Định hướng Ngân hàng/ Tài chính								
25	Thị trường tài chính						X	X	X

	và các định chế tài chính / Financial Markets and Institutions								
26	Tài chính doanh nghiệp / Corporate Finance					X	X		X
	Định hướng Kế toán								
27	Kế toán quản trị 2 / Management Accounting 2								
	Định hướng Quản trị/ Marketing								
28	Quản trị vận hành / Operation Management								
29	Quản trị thương hiệu / Brand Management								
	Định hướng BI								
30	Kho dữ liệu và hệ hỗ trợ ra quyết định / Data Warehouse and Decision Support Systems		X				X		X
Kiến thức ngành									
	Học phần bắt buộc								
31	Cơ sở dữ liệu / Database Systems				X		X		X
32	Cơ sở lập trình / Fundamentals of				X			X	X

	Programming								
33	Mạng máy tính và truyền thông / Computer Network and Communication		X				X		X
34	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật / Data Structure and Algorithms				X			X	X
35	Anh văn chuyên ngành Hệ thống thông tin quản lý / English for Management Information Systems			X	X				X
36	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu / Database Management Systems						X	X	X
37	An toàn bảo mật thông tin / Information Security					X	X		X
38	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin / Information Systems Analysis and Design		X				X	X	
39	Lập trình hướng đối tượng / Object-oriented						X	X	X

	Programming								
40	Phân tích kinh doanh / Business Analysis						X	X	X
41	Hệ hoạch định nguồn lực doanh nghiệp / Enterprise Resource Planning System						X	X	X
42	Thương mại điện tử / Electronic Commerce						X	X	X
43	Lập trình Web / Web Programming		X				X		X
44	Kiến tập ngành Hệ thống thông tin quản lý / Pratical Observation for Management Information Systems			X	X	X			
	Học phần tự chọn (Tự chọn 3): SV chọn 01 trong 06 nhóm học phần sau để tích lũy								
	Định hướng Ngân hàng/ Tài chính								
45	Hoạt động kinh doanh ngân hàng / Banking Operations					X	X		X
46	Quản trị tài chính								

	doanh nghiệp / Corporate Finance Management								
	Định hướng Kế toán								
47	Kiểm toán căn bản / Principles of Auditing								
	Định hướng Quản trị/ Marketing								
48	Quản trị chuỗi cung ứng / Supply Chain Management								
49	Quản trị bán hàng / Sales Management								
	Định hướng BI								
50	Trí tuệ kinh doanh / Business Intelligence					X	X		X
Kiến thức chuyên ngành									
51	Đảm bảo chất lượng và kiểm thử phần mềm / Software Testing and Quality Assurance					X	X		X
52	Kiểm toán và kiểm soát hệ thống thông tin / Information Systems Audit And Control					X	X		X
53	Quản lý quy trình						X	X	X

	nghiệp vụ / Business Process Management								
54	Quản trị dự án hệ thống thông tin / Information Systems Project Management						X	X	X
55	Phát triển ứng dụng mã nguồn mở / Developing Open Source Software						X	X	X
	Thực tập, khóa luận cuối khóa								
56	Học phần thực tập cuối khóa / Internship				X	X	X		X
57	Học phần khóa luận tốt nghiệp / Graduation Report				X	X	X	X	X
	Các môn học thay thế Khóa luận tốt nghiệp dành cho SV chuyên ngành HTTTDN								
58	Đồ án chuyên ngành hệ thống thông tin doanh nghiệp / Enterprise Systems Capstone Project				X	X	X	X	X
	Học phần tự chọn môn thay thế (Tự								

	chọn 4): SV chọn 02 trong 06 học phần sau đây để tích lũy								
59	Core Banking và ngân hàng điện tử / Core Banking and E-Banking						X	X	X
60	Học máy / Machine Learning						X	X	X
61	Trí tuệ nhân tạo / Artificial Intelligence						X	X	X
62	Chuỗi khối / Blockchain						X	X	X
63	Phân tích dữ liệu cho tài chính / Data Analytics in Finance						X	X	X
64	Điện toán đám mây / Cloud Computing						X	X	X

4. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp sinh viên có thể đảm nhận các vị trí nghề nghiệp sau:

- Quản trị viên hệ thống thông tin (admin)
- Chuyên viên phân tích và thiết kế hệ thống
- Chuyên viên kiểm thử hệ thống
- Chuyên viên kiểm thử phần mềm
- Chuyên viên hỗ trợ kỹ thuật
- Chuyên viên thiết kế dữ liệu
- Chuyên viên lập trình (developer)
- Chuyên viên phát triển cơ sở dữ liệu
- Chuyên viên quản trị cơ sở dữ liệu (DBA)

- Chuyên viên phân tích và khai phá dữ liệu
- Chuyên viên phân tích quy trình nghiệp vụ
- Chuyên viên kinh doanh sản phẩm và dịch vụ phần mềm
- Chuyên viên kiểm toán và kiểm soát hệ thống thông tin
- Giám đốc hệ thống thông tin (CIO)
- Những công việc khác có liên quan đến HTTTDN trong các tổ chức...

5. Khối lượng kiến thức toàn khoá

Tổng số tín chỉ của Chương trình đào tạo là 122 đơn vị tín chỉ (đvtc), không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất (5 đvtc) và Giáo dục quốc phòng (8 đvtc).

6. Đối tượng tuyển sinh

Có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Thực hiện theo các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các quy định chi tiết của Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh.

Thiết kế thời gian tổ chức đào tạo là 04 năm với 08 học kỳ chính và 03 học kỳ hè. Trong các học kỳ chính, sinh viên chủ yếu được học tập trên giảng đường hoặc phòng máy tính, hai học kỳ cuối sinh viên đi thực tập tại các doanh nghiệp và thực hiện khóa luận tốt nghiệp. Sinh viên có thể đăng ký học lại, học cải thiện, học vượt trong các học kỳ chính và học kỳ hè. Học kỳ hè sẽ được tổ chức đào tạo theo nhu cầu của sinh viên.

Sinh viên có thể học vượt để hoàn thành chương trình trước 01 năm rưỡi so với thời gian đào tạo chuẩn 4 năm. Thời gian học tập có thể kéo dài hơn so với thời gian đào tạo chuẩn nhưng không quá 02 năm.

8. Chương trình đào tạo tham khảo - đối sánh

Việc cải tiến chương trình đào tạo (CTĐT) này được thực hiện dựa trên hai cơ sở: (i) Rà soát lại CTĐT ngành Hệ thống thông tin quản lý hiện tại, ban hành theo quyết định số 514/QĐ-ĐHNH ngày 13/04/2018; (ii) Đối sánh với khung CTĐT của các hiệp hội ngoài nước như ACM, AIS, AITP và CTĐT cùng ngành của các trường đại học trong nước:

8.1. Chương trình khung bậc cử nhân Hệ thống thông tin ACM 2010 do các tổ chức Association for Computing Machinery (ACM), Association for Information

Systems (AIS), và Association of Information Technology Professionals (AITP) đưa ra với mục đích gợi ý cho các trường đại học trên thế giới đào tạo về ngành này.

8.2. Chương trình đào tạo ngành Hệ thống thông tin quản lý của Học viện Ngân hàng. Ban hành áp dụng từ năm 2010.

8.3. Chương trình đào tạo ngành Hệ thống thông tin quản lý của Trường Đại học Kinh tế TP.HCM. Ban hành áp dụng từ năm 2009.

8.4. Chương trình đào tạo ngành Hệ thống thông tin quản lý của Trường Đại học Kinh tế Luật - Đại học Quốc gia TP.HCM. Ban hành áp dụng từ năm 2013.

8.5. Chương trình đào tạo kỹ sư ngành Hệ thống thông tin của Trường Đại học Công nghệ thông tin - Đại học Quốc gia TP.HCM. Ban hành áp dụng từ năm 2016.

8.6. Chương trình đào tạo ngành Hệ thống thông tin quản lý của Trường Đại học Hoa Sen.

9. Cách thức đánh giá

Áp dụng theo thang điểm 10 (điểm chữ và thang điểm hệ 4 được quy đổi từ thang điểm 10 chỉ sử dụng mang tính tham khảo, đối chiếu).

10. Kết cấu và nội dung chương trình

10.1. Kết cấu chương trình đào tạo

STT	Khối kiến thức	Số học phần	Số tín chỉ	Tỷ lệ (%)
A	Giáo dục đại cương	10	23	18.85
A1	Giáo dục chung	5	11	9.02
A2	Khoa học cơ bản	3	7	5.73
A3	Khoa học xã hội – nhân văn	1	2	1.64
A4	Tự chọn giáo dục đại cương (Tự chọn 1)	1	3	2.46
B-C	Giáo dục chuyên nghiệp	34	99	81.15
B1	Cơ sở ngành	11	30	24.59
C1	Tự chọn cơ sở ngành (Tự chọn 2)	1	3	2.46
B2	Ngành	14	39	31.96
C2	Tự chọn Ngành (Tự chọn 3)	1	3	2.46
B3	Chuyên ngành	5	12	9.84

B4	Thực tập, Khóa luận tốt nghiệp	2	12	9.84
C4	Thay thế Khóa luận tốt nghiệp (Tự chọn 4)			
	TỔNG CỘNG	44	122	100

10.2. Nội dung chương trình đào tạo

STT	Môn học (Học phần)	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức				Học kỳ phân bổ
			Lý thuyết	Thực hành / Bài tập	Khác	Cộng	
A	Kiến thức giáo dục đại cương						
A1	Giáo dục chung						
A1.1	Triết học Mác – Lênin / Marxist – Leninist Philosophy	Môn học cung cấp cho người học những kiến thức khái lược về triết học Mác - Lênin cũng như vai trò của triết học Mác – Lênin trong đời sống xã hội. Môn học giúp bồi dưỡng và nâng cao bản lĩnh chính trị, từng bước hình thành những giá trị văn hoá và nhân sinh quan tốt đẹp, củng cố lý tưởng, niềm tin vào con đường và sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước	3			3	1
A1.2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin / Marxist-	Môn học nghiên cứu các quan hệ xã hội của con người trong quá trình sản xuất,	2			2	4

	Leninist Political Economics	trao đổi, tiêu dùng của cái vật chất qua các giai đoạn phát triển của lịch sử xã hội loài người, làm rõ bản chất của các quá trình và các hiện tượng kinh tế, tìm ra các quy lật vận động của nền kinh tế - xã hội					
A1.3	Chủ nghĩa xã hội khoa học / Scientific Socialism	Môn học là một trong ba bộ phận hợp thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, nghiên cứu những quy luật tất yếu của sự ra đời hình thái kinh tế xã hội cộng sản chủ nghĩa; những vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong tiến trình cách mạng xã hội chủ nghĩa trên thế giới và trong đời sống hiện thực ở Việt Nam hiện nay	2			2	5
A1.4	Lịch sử Đảng / History of Vietnamese Communist Party	Môn học khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng trong các giai đoạn, để giúp người	2			2	7

		học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.					
A1.5	Tư tưởng Hồ Chí Minh / Ho Chi Minh's Ideology	Môn học bao gồm những kiến thức cốt lõi, hệ thống về: sự hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh; Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam; Đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; Văn hóa, đạo đức, con người và sự vận dụng của Đảng Cộng sản trong cách mạng Việt Nam	2			2	7
A2	Khoa học cơ bản						
A2.1	Toán cao cấp 1/ <i>Advanced Mathematic 1</i>	Môn học trang bị các kiến thức toán cao cấp về đại số tuyến tính ứng dụng trong phân tích kinh tế. Nội dung bao gồm: ma trận, định thức; hệ phương trình tuyến tính; không gian vector R^n ,	2			2	1

		phép biến đổi tuyến tính; chéo hóa ma trận và dạng toàn phương. Học xong môn học này, sinh viên có thể chuyển hóa các dạng bài toán kinh tế sang hệ phương trình hoặc ma trận để xử lý.					
A2.2	Toán cao cấp 2/ <i>Advanced Mathematic 2</i>	Môn học trang bị các kiến thức toán về giải tích ứng dụng trong phân tích kinh tế. Nội dung bao gồm: giới hạn, liên tục, đạo hàm và vi phân, tích phân của hàm số một biến số; giới hạn, liên tục, đạo hàm riêng và vi phân toàn phần, cực trị tự do và cực trị có điều kiện của hàm số nhiều biến số; một số dạng phương trình vi phân cấp 1, cấp 2. Học xong môn học này, sinh viên có thể áp dụng để thực hiện các tính toán trong kinh tế, xác định điểm tối ưu và giá trị tối ưu của hàm mục tiêu...	2			2	2
A2.3	Lý thuyết xác suất và thống	Môn học cung cấp các kiến thức cơ sở về	3			3	2

	kê toán / Probability and Statistics	toán xác suất và thống kê. Học xong môn học này, sinh viên có thể tiến hành toán xác suất của các biến cố ngẫu nhiên, hiểu về quy luật mà các biến ngẫu nhiên tuân theo và áp dụng xử lý số liệu thống kê đơn giản bằng phần mềm SPSS trên PC, cũng như bằng máy tính bỏ túi.					
A3	Khoa học Xã hội - Nhân văn						
A3.1	Pháp luật đại cương / General Law	Môn học nghiên cứu về những vấn đề liên quan tới quy luật hình thành, phát triển và bản chất của nhà nước và pháp luật.	2			2	5
A4	Học phần tự chọn (Tự chọn 1): SV chọn 01 trong 04 học phần sau đây						
	Định hướng Ngân hàng/ Tài chính	Môn học đề cập những vấn đề lý luận cơ bản về tài chính tiền tệ; Những vấn đề cơ bản về tín dụng, ngân hàng và thị trường tài chính; Các lý luận về cung cầu tiền tệ, lãi suất, lạm phát và chính sách tiền tệ...Học xong môn học này đáp ứng chuẩn đầu ra là hiểu	3			3	3
A4.1	Lý thuyết tài chính – tiền tệ / Financial and Monetary Theory						

		biết các nguyên lý về tài chính tiền tệ, tài chính công, tổ chức tài chính và thị trường tài chính					
Định hướng Kế toán		Môn học cung cấp	3			3	3
A4.2	Kế toán quản trị 1 / Management Accounting 1	những kiến thức cơ bản về kế toán quản trị; nhận diện chi phí, phân loại chi phí theo các tiêu thức khác nhau từ đó vận dụng để phân tích mối quan hệ giữa chi phí – khối lượng – lợi nhuận; lập các dự toán ngân sách và cung cấp thông tin đánh giá trách nhiệm quản lý; định giá bán sản phẩm và các thông tin thích hợp trong việc ra quyết định của nhà quản trị doanh nghiệp					
Định hướng Quản trị/ Marketing		Môn học cung cấp	3			3	3
A4.3	Quản trị marketing / Marketing Management	kiến thức cơ bản và khả năng áp dụng tiến trình quản trị marketing trong doanh nghiệp cũng như các loại hình tổ chức khác					
Định hướng Trí tuệ kinh doanh (Business		Môn học giới thiệu những kỹ thuật hiệu	2	1		3	3

Intelligence)		quả để hiển thị và					
A4.4	Trực quan hoá dữ liệu / Data Visualization	diễn giải nhiều loại dữ liệu khác nhau, cũng như những thuật toán căn bản trong trực quan hóa dữ liệu. Sinh viên có các kỹ năng diễn đạt và trình bày dữ liệu một cách hiệu quả, nhằm truyền đạt những thông tin thu hút đến người đọc, người xem					
B1	Kiến thức cơ sở ngành						
Học phần bắt buộc							
B1.1	Kinh tế học vi mô / Micro-economics	Môn học giới thiệu các khái niệm cơ bản và các công cụ sử dụng trong phân tích kinh tế vi mô; tập trung vào việc phân tích hành vi của người tiêu dùng quyết định đến giá cả và số lượng hàng hóa, dịch vụ được cung ứng trên thị trường cũng như hành vi của các doanh nghiệp trên các cấu trúc thị trường khác nhau. Bên cạnh đó, môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường làm cơ sở cho	3			3	1

		việc định hướng can thiệp của Nhà nước nhằm đạt được hiệu quả tối ưu					
B1.2	Kinh tế học vĩ mô / Macro-economics	Môn học giới thiệu những kiến thức tổng quát về Kinh tế học vĩ mô và các nguyên lý cơ bản về cách thức hoạt động của toàn bộ nền kinh tế. Môn học trình bày cách tính các chỉ tiêu kinh tế như sản lượng quốc gia, tỷ lệ thất nghiệp, tỷ lệ lạm phát..., cách xác định sản lượng cân bằng dựa vào mối quan hệ tổng cung - tổng cầu, các vấn đề vĩ mô của 1 nền kinh tế mở và đặc biệt nhấn mạnh vai trò của Chính phủ trong việc điều hành nền kinh tế thông qua các chính sách kinh tế nhằm đạt được các mục tiêu cụ thể trong từng thời kì.	3			3	2
B1.3	Nguyên lý kế toán / Principles of Accounting	Môn học cung cấp kiến thức tổng quan về kế toán. Bên cạnh đó, môn học trang bị kiến thức về các	3			3	2

		phương pháp kế toán: phương pháp chứng từ, kiểm kê, tài khoản, ghi sổ, tính giá, tổng hợp và cân đối kế toán. Ngoài ra môn học giúp người học hiểu về tổ chức công tác kế toán, các hình thức kế toán, hệ thống báo cáo tài chính.					
B1.4	Nhập môn ngành Hệ thống thông tin quản lý / Introduction to Management Information Systems	Môn học cung cấp góc nhìn tổng quan về vai trò, vị trí, tính chất của ngành học, những kiến thức tổng quát về ngành hệ thống thông tin quản lý, phương pháp học tập và nghiên cứu trong lĩnh vực hệ thống thông tin và thương mại điện tử. Ngoài ra môn học giúp hình thành các kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng nghiên cứu, tư duy trong lĩnh vực hệ thống thông tin quản lý	2			2	1
B1.5	Quản trị học / Fundamental of Management	Môn học giới thiệu cơ bản về các khái niệm và thực tiễn quản trị trong các tổ chức. Các chủ đề môn học bao	3			3	2

		gồm lập kế hoạch, tổ chức, lãnh đạo và kiểm soát. Các xu hướng về lý thuyết và chức năng quản lý cũng được đánh giá, cũng như nghiên cứu quản lý và ứng dụng vào thực tiễn quản lý và các khía cạnh có trách nhiệm, đạo đức và toàn cầu trong thực tiễn kinh doanh hiện tại.					
B1.6	Hệ thống thông tin quản lý / Management Information Systems	Môn học cung cấp kiến thức về các hệ thống thông tin cần thiết phục vụ cho quá trình quản lý và ứng dụng của chúng trong các tổ chức, các doanh nghiệp. Môn học trình bày các công cụ để hoạch định, tổ chức và phát triển các hệ thống thông tin phù hợp với tổ chức doanh nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động, tăng lợi thế cạnh tranh cho tổ chức.	3			3	3
B1.7	Nguyên lý Marketing /	Môn học cung cấp cho sinh viên kiến	3			3	2

	Principles of Marketing	thức cơ bản, khả năng nhận biết, hiểu và bước đầu áp dụng được những nội dung marketing cơ bản vào hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp. Người học cũng được giới thiệu những kiến thức cơ bản liên quan đến việc thu thập thông tin về thị trường, hiểu được hành vi của khách hàng, thực hiện được hoạt động phân khúc thị trường, xác định thị trường mục tiêu và biết cách triển khai bộ công cụ marketing để phục vụ nhu cầu của khách hàng mục tiêu, đồng thời mang lại lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp.					
B1.8	Kinh tế lượng / Econometrics	Môn học cung cấp hệ thống các kiến thức cơ bản để ước lượng một cách đúng đắn các quan hệ kinh tế, kiểm định giả thuyết về các mối quan hệ kinh tế. Trên cơ sở đó đưa ra mô hình phù	3			3	3

		hợp với thực tế, phản ánh được bản chất các quan hệ kinh tế. Mô hình sẽ được dùng trong phân tích, dự báo và hoạch định chính sách. Sau khi học xong môn học, sinh viên có kiến thức lý thuyết và kỹ năng xây dựng mô hình hồi quy một phương trình với các tình huống kinh tế cơ bản.					
B1.9	Tin học ứng dụng / Applied Informatics	Môn học là môn cơ sở cần thiết để học được các môn chuyên ngành và cho việc thực hiện các đề tài nghiên cứu. Môn học trang bị kiến thức hiểu biết để lựa chọn các phần mềm máy tính phù hợp và kỹ năng sử dụng chúng nhằm hỗ trợ quá trình ra quyết định quản trị bằng phương pháp lượng hóa	2	1		3	3
B1.10	Cấu trúc rời rạc / Discrete Structures	Môn học trang bị cho sinh viên những nội dung cơ bản nhất và có hệ thống về cơ sở toán của tin học. Môn	2			2	2

		học sẽ cung cấp những phép suy luận căn bản trong cấu trúc rời rạc.					
B1.1 1	Anh văn chuyên ngành 1 (kinh tế - quản trị) / English for Economics and Management	Môn học được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức cũng như lượng từ vựng đáng kể liên quan đến lĩnh vực quản trị kinh doanh và lĩnh vực kinh tế. Ngoài ra, mỗi bài học được thiết kế với bốn kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết đan xen nhau nhằm giúp sinh viên phát triển cả về kiến thức và cải thiện các kỹ năng đáng kể.	2			2	4
C1	Học phần tự chọn (Tự chọn 2): SV chọn 01 định hướng và chọn 01 học phần trong định hướng						
Định hướng Ngân hàng/ Tài chính		Môn học về hệ thống tài chính, tổ chức và hoạt động của thị trường tài chính và đặc trưng của từng định chế tài chính. Môn học giúp hiểu được những nội dung cơ bản về hệ thống tài chính và thị trường tài chính; hiểu được đặc điểm của các công cụ	3			3	4
C1.1	Thị trường tài chính và các định chế tài chính / Financial Markets and Institutions						

		trên thị trường tài chính; giải thích các yếu tố tác động đến giá cả của các công cụ tài chính.					
C1.2	Tài chính doanh nghiệp / Corporate Finance	Môn học trang bị kiến thức cơ bản về các vấn đề tài chính của một doanh nghiệp, làm tiền đề để tiếp cận những lĩnh vực chuyên sâu. Trong môn học này sinh viên sẽ được tiếp cận những vấn đề cơ bản của tài chính doanh nghiệp như giá trị của tiền tệ theo thời gian, mối quan hệ giữa lợi nhuận và rủi ro, chi phí sử dụng vốn, hệ thống đòn bẩy và các lý thuyết về cơ cấu vốn của doanh nghiệp.	3			3	4
Định hướng Kế toán		Môn học cung cấp kiến thức về tổ chức thông tin kế toán quản trị, phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp và báo cáo quản trị, xác định và đánh giá trung tâm trách nhiệm chi phí,	3			3	4
C1.3	Kế toán quản trị 2 / Management Accounting 2						

		doanh thu, lợi nhuận, đánh giá hiệu quả hoạt động trên cơ sở quản trị chi phí của doanh nghiệp và ngân hàng. Môn học cung cấp kỹ năng phân tích, đánh giá và giải quyết những vấn đề liên quan đến cung cấp thông tin kế toán quản trị cho các nhà quản lý.					
Định hướng Quản trị/ Marketing		Môn học trang bị kiến thức căn bản nhất để quản trị vận hành một hệ thống sản xuất trên cơ sở quan điểm hiện đại tại doanh nghiệp.	3			3	4
C1.4	Quản trị vận hành / Operation Management	Giúp cho sinh viên có được những nhận thức căn bản để phối hợp các công cụ và kỹ thuật để đảm bảo được năng suất và hiệu quả của sản phẩm trong quá trình vận hành.					
C1.5	Quản trị thương hiệu / Brand Management	Môn học kiến thức tổng quan về thương hiệu và công tác quản trị thương hiệu. Môn học giúp sinh viên nhận thức được tầm	3			3	4

		quan trọng của thương hiệu trong chiến lược xây dựng thương hiệu của doanh nghiệp, đặc biệt trong môi trường cạnh tranh gay gắt hiện nay. Phân tích và đánh giá được hoạt động xây dựng thương hiệu tại các doanh nghiệp trên thực tế. Ngoài ra còn hiểu về vai trò của nhà quản trị thương hiệu và môi trường làm việc trong lĩnh vực quản trị thương hiệu.					
Định hướng BI		Môn học cung cấp	3			3	4
C1.6	Kho dữ liệu và hệ hỗ trợ ra quyết định / Data Warehouse and Decision Support Systems	những kiến thức cơ bản và nền tảng về kho dữ liệu, quá trình thiết kế, cài đặt kho dữ liệu, khai phá dữ liệu và về hệ hỗ trợ ra quyết định với các thành phần và các mô hình. Môn học còn đề cập đến các công cụ và kỹ thuật giúp hình thành nên hệ hỗ trợ ra quyết định. Từ những kiến thức này, người					

		học nhận thức được vai trò và ứng dụng của nó trong thực tiễn quản trị kinh doanh					
B2	Kiến thức ngành						
Học phần bắt buộc							
B2.1	Cơ sở dữ liệu / Database Systems	Môn học giúp sinh viên có khả năng thiết kế, tạo lập và quản trị cơ sở dữ liệu sử dụng hệ quản trị cơ sở dữ liệu cụ thể. Ngoài ra, sinh viên còn có khả năng sử dụng ngôn ngữ truy vấn cấu trúc để trích xuất thông tin từ cơ sở dữ liệu	2	1		3	3
B2.2	Cơ sở lập trình / Fundamentals of Programming	Môn học trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về lập trình, các kiểu dữ liệu tiền định, cấu trúc điều khiển, nhập xuất dữ liệu. Ngoài ra học phần này còn định hướng phương pháp tư duy, phong cách lập trình, kỹ năng lập trình trên ngôn ngữ lập trình cụ thể	2	1		3	2
B2.3	Mạng máy tính và truyền thông / Computer	Môn học bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành HTTTQL, cung cấp	2	1		3	3

	network and communication	các kiến thức về đặc trưng và thành phần của các kiểu mạng máy tính như LAN, WAN, Internet...; các chức năng và các giao thức chính mỗi tầng trong mô hình OSI; cách sử dụng các thiết bị mạng trong quy trình thiết kế một mạng LAN. Môn học trình bày và hướng dẫn các kỹ thuật ứng dụng phổ biến trong mạng nội bộ, mạng Internet; quản trị mạng máy tính trên hệ điều hành Windows Server					
B2.4	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật / Data Structure and Algorithms	Môn học nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức về các cấu trúc dữ liệu và giải thuật thông dụng trên máy tính giúp sinh viên có khả năng sử dụng các cấu trúc dữ liệu nền tảng. Môn học cũng hướng dẫn sinh viên hiểu, phân tích và đánh giá được các giải thuật làm việc với các cấu trúc dữ liệu đó để	2	1		3	4

		giải quyết bài toán trong lập trình.					
B2.5	Anh văn cho ngành Hệ thống thông tin quản lý / English for Management Information Systems	Môn học cung cấp cho sinh viên khả năng sử dụng tiếng Anh cho những tình huống giao tiếp trong môi trường làm việc lĩnh vực CNTT. SV có thể sử dụng được các từ vựng liên quan trong lĩnh vực CNTT, các hình thức văn phạm khác nhau để biểu đạt trong giao tiếp ở mức độ căn bản. SV có kỹ năng đọc tài liệu kỹ thuật đơn giản trong lĩnh vực CNTT, diễn đạt và thảo luận theo hình thức nói những chủ đề cơ bản trong lĩnh vực CNTT, nghe và hiểu được những trình bày đơn giản trong lĩnh vực CNTT, trình bày được theo hình thức viết những chủ đề về CNTT trong môi trường làm việc.	3			3	5
B2.6	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu / Database	Môn học hướng đến việc cung cấp cho sinh viên các kiến	1	1		2	4

	Management Systems	thức cơ bản về hệ quản trị cơ sở dữ liệu, các kiến thức về quản trị vận hành, quản trị thành phần, quản trị người dùng trên hệ cơ sở dữ liệu, kiến thức về ngôn ngữ SQL và PL/SQL. Sau khi học xong môn học, sinh viên có khả năng thực hiện các thao tác quản trị cơ sở dữ liệu cơ bản, lập trình với ngôn ngữ của hệ quản trị cơ sở dữ liệu cụ thể. Các kiến thức và kỹ năng này sẽ là nền tảng để sinh viên thực hiện các nghiên cứu và làm việc trong lĩnh vực quản trị cơ sở dữ liệu.					
B2.7	An toàn bảo mật thông tin / Information Security	Môn học giới thiệu tổng quan về an toàn bảo mật, các thành phần, nguyên tắc, cũng như các vấn đề về hacker, virus, thiên tai...; giới thiệu hệ thống phát hiện tấn công; các nguyên lý, phương pháp cũng như mô hình, kỹ thuật	2	1		3	4

		mã hóa; phân tích rủi ro và lập kế hoạch phục hồi hệ thống khi có sự cố. Môn học còn giúp cho sinh viên có các kỹ năng cần thiết để nhận dạng vấn đề về an toàn bảo mật trong hệ thống thông tin nhằm đánh giá, ngăn chặn, đưa ra giải pháp phù hợp.					
B2.8	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin / Information Systems Analysis and Design	Môn học này cung cấp các khái niệm, nguyên tắc, các giai đoạn trong phân tích thiết kế hệ thống thông tin doanh nghiệp dưới góc nhìn của nhà quản lý; cung cấp các kiến thức và kỹ năng để sinh viên hiểu được vai trò của nhân viên phân tích và thiết kế hệ thống, áp dụng được các phương pháp, công cụ và kỹ thuật trong phân tích và thiết kế hệ thống thông tin trong doanh nghiệp.	2	1		3	4
B2.9	Lập trình hướng đối tượng / Object-	Môn học cung cấp một cái nhìn khái quát về phương pháp lập	2	1		3	5

	oriented Programming	trình hướng đối tượng, các nguyên tắc, và công cụ được sử dụng khi lập trình hướng đối tượng. Trang bị cho sinh viên các kiến thức về một ngôn ngữ lập trình hướng đối tượng cụ thể, sinh viên có thể sử dụng các ngôn ngữ lập trình hiện đại để giải được một số bài toán quản lý thực tế như quản lý bán hàng, quản lý điểm, lương.					
B2.1 0	Phân tích kinh doanh / Business Analysis	Môn học cung cấp các kiến thức, kỹ năng, công cụ, kỹ thuật cơ bản và cần thiết để tiến hành khai thác nhu cầu về các hệ thống thông tin kinh doanh của một doanh nghiệp và các bên liên quan. Từ đó, giúp cho doanh nghiệp có thể triển khai được các hệ thống thông tin kinh doanh hỗ trợ cho chiến lược và qui trình kinh doanh của mình.	2		1	3	5
B2.1	Hệ hoạch định	Môn học cung cấp	2	1		3	6

1	nguồn lực doanh nghiệp / Enterprise Resource Planning System	những kiến thức cơ bản về Hệ hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (ERP) bao gồm các khái niệm cơ bản, phạm vi áp dụng, quy trình nghiệp vụ. Đồng thời giúp cho người học tiếp cận với các công nghệ và cách thức triển khai hệ thống ERP phổ biến.					
B2.1 2	Thương mại điện tử / Electronic Commerce	Môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về giao dịch thương mại sử dụng công nghệ số và Internet: các mô hình kinh doanh thương mại điện tử, hạ tầng kỹ thuật, website, các hệ thống thanh toán điện tử và vấn đề bảo mật, môi trường pháp lý, xã hội và đạo đức trong thương mại điện tử	3			3	5
B2.1 3	Lập trình web / Web Programming	Môn học cung cấp các kiến thức cơ bản về phát triển ứng dụng web, người học có thể tự tay phát triển một website toàn diện từ front end đến back	2	1		3	5

		end. Các nội dung chính bao gồm web tĩnh, web động, ngôn ngữ lập trình web, môi trường phát triển ứng dụng web.					
B2.1 4	Kiến tập ngành Hệ thống thông tin quản lý / Pratical Observation for Management Information Systems	1 Tổ chức cho sinh viên đi tham quan các doanh nghiệp trên địa bàn TP. HCM và các vùng lân cận có liên quan đến ngành học. Thông qua tham quan, giúp sinh viên bước đầu có cái nhìn rõ hơn, thực tế hơn về tổng quan của ngành nghề. Sinh viên có dịp tiếp cận với sự ứng dụng và phát triển của hệ thống thông tin trong các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh khác nhau. Giúp sinh viên có thể hình dung, nhận thức về ngành nghề đang theo học, từ đó có định hướng về vị trí nghề nghiệp trong tương lai, và chủ động lên kế hoạch, điều chỉnh phương pháp học tập, rèn luyện để đáp ứng			1	1	3

		yêu cầu nghề nghiệp muốn hướng đến					
C2	Học phần tự chọn (Tự chọn 3): SV chọn 01 định hướng và chọn 01 học phần trong định hướng						
Định hướng Ngân hàng/ Tài chính		Môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về hoạt động kinh doanh của hệ thống ngân hàng trong nền kinh tế hiện đại, giúp người học nắm vững kiến thức nền tảng về kinh doanh ngân hàng hiện đại, từ đó vận dụng vào các lĩnh vực chuyên sâu trong hoạt động tài chính ngân hàng. Nội dung chính của môn học gồm các phần: Tổng quan về kinh doanh ngân hàng; Huy động vốn và cung ứng dịch vụ thanh toán; Hoạt động tín dụng; Hoạt động đầu tư tài chính và Dịch vụ tài chính.	3			3	6
C2.1	Hoạt động kinh doanh ngân hàng / Banking Operations						
C2.2	Quản trị tài chính doanh nghiệp / Corporate Finance Management	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức về quản trị tài chính nhằm mục đích tăng giá trị doanh nghiệp. Các nội dung của môn học được bắt	3			3	6

		đầu bằng với những kiến thức liên quan đến quản trị tài sản ngắn hạn; tiếp đến, môn học cung cấp các kiến thức quản trị tài sản dài hạn thông qua việc hoạch định ngân sách vốn đầu tư. Sau đó, môn học cung cấp kiến thức về các nguồn tài trợ, chính sách cổ tức và lập kế hoạch tài chính và dự báo tài chính.					
Định hướng Kế toán		Môn học này trang bị	3			3	6
C2.3	Kiểm toán căn bản / Principles of Auditing	cho sinh viên kiến thức cơ bản về nghề nghiệp kiểm toán. Cụ thể học phần này sẽ giúp người học đạt được kiến thức và kỹ năng về bản chất, chức năng, đối tượng, phương pháp của kiểm toán, các loại kiểm toán, các khái niệm và quy trình cơ bản sử dụng trong việc chuẩn bị, thực hiện và hoàn thành một cuộc kiểm toán báo cáo tài chính dựa trên khuôn khổ quy					

		định pháp lý và nghề nghiệp kiểm toán.					
Định hướng Quản trị/ Marketing		Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức về quản trị chuỗi cung ứng, bao gồm các khái niệm, định nghĩa, giá trị, mục đích, phương pháp, và các kỹ thuật, xây dựng hệ thống quản trị chuỗi cung ứng để người học được cái nhìn tổng quát quản trị doanh nghiệp trước khi đi vào chuyên sâu kỹ thuật quản trị.	3			3	6
C2.4	Quản trị chuỗi cung ứng / Supply Chain Management						
C2.5	Quản trị bán hàng / Sales Management	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức căn bản về Quản trị bán hàng và hoạt động bán hàng cho nhà sản xuất, các đại lý bán sỉ, bán lẻ; các chức năng, bán hàng hiệu quả. Môn học đề cập từ những khái niệm về bán hàng, các kiến thức cần thiết của người bán hàng, đến quy trình, kỹ thuật bán lẻ hàng hóa, các chiến lược bán hàng hiệu	3			3	6

		quả. Đồng thời sinh viên cũng được tiếp cận với các phương thức tổ chức quản lý bán hàng, phương pháp xây dựng tổ chức bán hàng, các biện pháp thúc đẩy bán hàng hiệu quả và các công cụ đánh giá hệ thống bán hàng. Sinh viên vừa học lý thuyết vừa thực hành thông qua thảo luận, giải quyết vấn đề theo tình huống; tham quan thực tế và thu thập thông tin để viết báo cáo chuyên đề.					
Định hướng BI		Môn học tiếp cận trí	2	1		3	6
C2.6	Trí tuệ kinh doanh / Business Intelligence	tuệ kinh doanh trong mối quan hệ giữa tiến bộ công nghệ và nghệ thuật quản trị. Sinh viên có thể sử dụng các công nghệ tiên tiến nhằm chuyển đổi dữ liệu thô thành các thông tin hữu ích cho phân tích kinh doanh, giúp cho nhà quản lý có được bức tranh toàn cảnh cùng các thông tin chi tiết					

		các mảng nghiệp vụ trong doanh nghiệp.					
B3	Kiến thức chuyên ngành						
B3.1	Đảm bảo chất lượng và kiểm thử phần mềm / Software Testing and Quality Assurance	Môn học giới thiệu các khái niệm cơ bản liên quan đến chất lượng phần mềm, các nhân tố chất lượng, đảm bảo, đánh giá chất lượng phần mềm, các phương pháp và chiến lược kiểm thử phần mềm, các chuẩn thế giới về chất lượng phần mềm, các công cụ hỗ trợ việc đánh giá và đảm bảo chất lượng phần mềm.	2			2	6
B3.2	Kiểm toán và kiểm soát hệ thống thông tin / Information Systems Audit And Control	Môn học trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về lĩnh vực kiểm toán hệ thống thông tin, quy trình cũng như nội dung của công tác kiểm toán hệ thống thông tin trong hoạt động doanh nghiệp nhằm đảm bảo khả năng phòng ngừa rủi ro, khôi phục sau thảm họa và kinh doanh liên tục. Ngoài ra, môn học còn định	2			2	6

		hướng phương pháp tư duy, phát triển kỹ năng chuyên môn, kỹ năng mềm cần thiết để người học có thể tham gia và thành công trong lĩnh vực kiểm toán hệ thống thông tin.					
B3.3	Quản lý quy trình nghiệp vụ / Business Process Management	Môn học cung cấp các kiến thức về quản lý quy trình; mô tả các giai đoạn, các công cụ, các kỹ thuật hỗ trợ nhằm phân tích, thiết kế, thực hiện chuyển đổi, đánh giá và quản lý quy trình kinh doanh của doanh nghiệp. Môn học hướng dẫn sinh viên tiếp cận việc sử dụng các phương pháp mô hình hóa và mô phỏng quy trình nghiệp vụ của doanh nghiệp, để đo lường, đánh giá và so sánh hiệu quả hoạt động của các quy trình hoạt động khác nhau, từ đó giúp cho doanh nghiệp sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các nguồn lực gồm	2			2	6

		nhân sự, quy trình và thông tin và có thể dễ dàng tái cấu trúc quy trình, tích hợp các quy trình từ các tổ chức khác nhau.					
B3.4	Quản trị dự án hệ thống thông tin / Information Systems Project Management	Môn học được thiết kế nhằm cung cấp người học các kiến thức và kỹ năng cơ bản về thiết lập dự án và quản lý dự án Hệ thống thông tin trong một tổ chức/doanh nghiệp, đồng thời nhằm nâng cao kỹ năng giải quyết của người học đối với những vấn đề thực tiễn và những mâu thuẫn phát sinh trong quá trình hình thành và thực hiện dự án HTTT.	3			3	6
B3.5	Phát triển ứng dụng mã nguồn mở / Developing Open Source Software	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cụ thể về phát triển ứng dụng mã nguồn mở, nhờ vậy sinh viên có thể chọn lựa chính xác công cụ và phần mềm mã nguồn mở thích hợp để phát triển ứng	2	1		3	6

		dụng cần thiết trong lĩnh vực tin học và công nghệ thông tin. Sinh viên chọn hướng này cần phải yêu thích việc lập trình xây dựng ứng dụng và tự đầu tư rất nhiều thời gian tìm hiểu các sự thay đổi thường xuyên và những cập nhật mới trong lĩnh vực phần mềm mã nguồn mở.					
B4	Thực tập, khóa luận cuối khoá						
B4.1	Thực tập cuối khóa / Internship	Môn học hướng dẫn sinh viên tham quan, khảo sát, nghiên cứu, thực hành các hoạt động hệ thống thông tin trong thực tiễn liên quan đến lĩnh vực hệ thống thông tin quản lý tại các tổ chức khác nhau ... Thông qua quá trình thực tập, sinh viên sẽ ứng dụng các kiến thức đã học vào môi trường kinh doanh thực tế để hiểu rõ hơn lý thuyết, giúp sinh viên bổ sung các kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp cần thiết			3	3	7

		cho tương lai và đóng góp các ý kiến cho đơn vị tại nơi thực tập.					
B4.2	Khóa luận tốt nghiệp / Graduation Report	Khóa luận tốt nghiệp là một sản phẩm khoa học, phản ánh kết quả nghiên cứu khoa học của sinh viên về lĩnh vực Hệ thống thông tin quản lý. Trên cơ sở định hướng và chỉ dẫn của người hướng dẫn khoa học, sinh viên sẽ ứng dụng kiến thức chuyên ngành và phương pháp đã được học để nghiên cứu một vấn đề thực tiễn. Từ đó gợi ý đề xuất giải pháp góp phần hoàn thiện vấn đề phát sinh trong thực tiễn.			9	9	8
C4	Học phần tự chọn các môn học thay thế Khóa luận tốt nghiệp dành cho SV chọn khối kiến thức tự chọn chuyên ngành HTTTDN (Tự chọn 4)						
C4.1	Đồ án chuyên ngành hệ thống thông tin doanh nghiệp /Enterprise Systems Project	Sinh viên sẽ nhận được một chủ đề liên quan đến ngành học hoặc học viên tự đề xuất chủ đề. Sau đó dựa vào những kiến thức được cung cấp trong suốt chương			3	3	8

		trình học, sinh viên sẽ tiến hành nghiên cứu trên chủ đề của đồ án và vận dụng các kiến thức của các học phần cơ sở ngành, để rèn luyện kỹ năng phát triển một ứng dụng có kết nối cơ sở dữ liệu, nhằm giải quyết một bài toán của hệ thống thông tin thực tế đặt ra. Thông qua môn học, SV nhận biết các vấn đề, nghiên cứu và đề xuất các giải pháp, trình bày giải pháp cho người khác.					
Học phần tự chọn môn thay thế (Tự chọn 4): SV chọn 02 trong 06 học phần sau đây để tích lũy							
C4.2	Core Banking và ngân hàng điện tử / Core Banking and E-Banking	Môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về các hệ thống core banking và ngân hàng điện tử, bao gồm các khái niệm chính, phạm vi ứng dụng, các mô hình hệ thống, và các chiến lược phát triển của các hệ thống core banking và ngân hàng điện tử. Ngoài ra, môn học còn giới thiệu cho sinh viên tất	2	1		3	8

		cả các phân hệ cơ bản trong một hệ thống core banking. Môn học giúp cho người học được tiếp cận với các giải pháp core banking và ngân hàng điện tử phổ biến trong nước và trên thế giới, các hệ thống tích hợp với hệ thống core banking.					
C4.3	Học máy / Machine Learning	Học máy là môn học nền tảng để tiếp cận nghiên cứu tiếp về trí tuệ nhân tạo. Trong môn học này, học viên sẽ tìm hiểu về các kỹ thuật học máy hiệu quả, đồng thời thực hành triển khai chúng và biến chúng thành công việc cho chính mình. Không chỉ được học về những nền tảng lý thuyết mà học viên còn được tiếp cận những kỹ thuật thực tế cần thiết để áp dụng nhanh chóng và hiệu quả chúng vào các vấn đề mới.	3			3	8
C4.4	Trí tuệ nhân	Trí tuệ nhân tạo là	3			3	8

	tạo / Artificial Intelligence	một lĩnh vực nghiên cứu cách thực hiện các hành vi thông minh của con người trên máy tính. Mục tiêu cuối cùng của AI là tạo ra một chiếc máy tính có thể tự học, lập kế hoạch và giải quyết vấn đề. Các chủ đề nghiên cứu chính trong môn học AI bao gồm: giải quyết vấn đề, lập luận, lập kế hoạch, hiểu ngôn ngữ tự nhiên, thị giác máy tính, lập trình tự động, học máy, v.v. Trong đó các phương pháp giải quyết vấn đề là rất cần thiết cho cả việc lập luận và lập kế hoạch.					
C4.5	Chuỗi khối / Blockchain	Môn học này giới thiệu blockchain, một công nghệ mang tính cách mạng cho phép chuyển các tài sản kỹ thuật số ngang hàng mà không cần bất kỳ trung gian nào và được dự đoán là có tác động tương tự như	3			3	8

		Internet. Cụ thể hơn, nó chuẩn bị cho người học lập trình trên chuỗi khối Ethereum. Khóa học cung cấp cho người học (i) sự hiểu biết và kiến thức làm việc về các khái niệm blockchain cơ bản, (ii) bộ kỹ năng để thiết kế và thực hiện các hợp đồng thông minh, (iii) phương pháp phát triển các ứng dụng phi tập trung trên blockchain và (iv) thông tin về các khuôn khổ blockchain toàn ngành cụ thể đang diễn ra.					
C4.6	Phân tích dữ liệu cho tài chính / Data Analytics in Finance	Môn học này giới thiệu tổng quan về phân tích tài chính. Người học sẽ tìm hiểu tại sao, khi nào và cách áp dụng phân tích tài chính trong các tình huống thực tế. Người học sẽ khám phá các kỹ thuật phân tích dữ liệu chuỗi thời gian và cách đánh giá sự đánh	3			3	8

		giá thỏa hiệp được-mất trong lý thuyết danh mục đầu tư hiện đại. Phần lớn nội dung trọng tâm sẽ là giá, lợi nhuận và rủi ro của cổ phiếu doanh nghiệp, bên cạnh đó các kỹ thuật phân tích làm đòn bẩy trong các lĩnh vực khác cũng được trình bày.					
C4.7	Điện toán đám mây / Cloud Computing	Môn học giới thiệu cho học viên các khái niệm cốt lõi của điện toán đám mây. Học viên có được kiến thức nền tảng cần thiết để hiểu điện toán đám mây từ góc độ kinh doanh cũng như để trở thành một chuyên gia đám mây. Học viên hiểu định nghĩa và các đặc điểm thiết yếu của điện toán đám mây, lịch sử của nó, các trường hợp kinh doanh cho điện toán đám mây và các cơ sở công nghệ mới nổi được kích hoạt bởi đám mây. Học viên tìm hiểu về	3			3	8

		các mô hình dịch vụ đám mây khác nhau (IaaS, PaaS, SaaS) và các mô hình triển khai (Public, Private, Hybrid) và các thành phần chính của cơ sở hạ tầng đám mây.					
--	--	---	--	--	--	--	--

11. Kế hoạch đào tạo

Các học phần Giáo dục thể chất được bố trí từ học kỳ 1 đến học kỳ 5.

Học phần Giáo dục Quốc phòng và An ninh được bố trí trong năm thứ nhất (hoặc ác năm tiếp theo trong thời gian đào tạo, tùy điều kiện thực tiễn tổ chức đào tạo học phần này).

Các khối kiến thức giáo dục đại cương và chuyên nghiệp của chương trình đào tạo được bố trí trong các học kỳ như trình bày dưới đây.

11.1. Học kỳ 1

S T T	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học phần trước / <i>song hành</i>	Bắt buộc (BB)/ Tự chọn (TC)	Ngôn ngữ giảng dạy
1	A1.1	Triết học Mác – Lênin / Marxist – Leninist Philosophy	3		BB	tiếng Việt
2	A2.1	Toán cao cấp 1 / <i>Advanced Mathematic 1</i>	2		BB	tiếng Việt
3	B1.1	Kinh tế học vi mô / Microeconomics	3		BB	tiếng Việt
4	B1.4	Nhập môn ngành Hệ thống thông tin quản lý / Introduction to Management Information Systems	2		BB	tiếng Việt
		TỔNG TÍN CHỈ	10			

11.2. Học kỳ 2

S T T	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học phần trước / <i>song hành</i>	Bắt buộc (BB)/ Tự chọn (TC)	Ngôn ngữ giảng dạy
1	A2.2	Toán cao cấp 2 / <i>Advanced Mathematic 2</i>	2	Toán cao cấp 1	BB	tiếng Việt
2	B1.2	Kinh tế học vĩ mô / Macroeconomics	3	Kinh tế vi mô	BB	tiếng Việt
3	A2.2	Lý thuyết xác suất và thống kê toán / Probability and Statistics	3	Toán cao cấp 1, Toán cao cấp 2	BB	tiếng Việt
4	B1.5	Quản trị học / Fundamental of Management	3	Kinh tế vi mô	BB	tiếng Việt
5	B1.3	Nguyên lý kế toán / Principles of Accounting	3	Kinh tế vĩ mô	BB	tiếng Việt
6	B1.7	Nguyên lý Marketing / Principles of Marketing	3		BB	tiếng Việt
7	B1.10	Cấu trúc rời rạc / Discrete Structures	2		BB	tiếng Việt
8	B2.2	Cơ sở lập trình / Fundamentals of Programming	3	Cấu trúc rời rạc	BB	tiếng Việt
		TỔNG TÍN CHỈ	22			

11.3. Học kỳ 3

S T T	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học phần trước / <i>song hành</i>	Bắt buộc (BB)/ Tự chọn (TC)	Ngôn ngữ giảng dạy
1	A4	Học phần tự chọn 1	3		BB	tiếng Việt
2	B1.8	Kinh tế lượng / Econometrics	3	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	BB	tiếng Việt
3	B2.1	Cơ sở dữ liệu / Database	3		BB	tiếng

		Systems				Việt
4	B1.6	Hệ thống thông tin quản lý / Management Information Systems	3	Quản trị học	BB	tiếng Việt
5	B2.3	Mạng máy tính và truyền thông / Computer network and communication	3		BB	tiếng Việt
6	B1.9	Tin học ứng dụng / Applied Informatics	3	Đạt chuẩn đầu vào Tin học trình độ cơ bản (môn tiền đề tiên quyết)	BB	tiếng Việt
7	B2.14	Kiến tập ngành Hệ thống thông tin quản lý / Pratical Observation for Management Information Systems	1		BB	tiếng Việt
		TỔNG TÍN CHỈ	19			

11.4. Học kỳ 4

S T T	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học phần trước / <i>song hành</i>	Bắt buộc (BB)/ Tự chọn (TC)	Ngôn ngữ giảng dạy
1	B2.7	An toàn bảo mật thông tin / Information Security	3	Mạng máy tính và truyền thông	BB	tiếng Việt
2	B1.11	Anh văn chuyên ngành 1 / English for Economics and Management	2	Đạt chuẩn đầu vào tiếng Anh (môn tiền đề tiên quyết)	BB	tiếng Việt
3	B2.4	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật / Data Structure and Algorithms	3	Cơ sở lập trình	BB	tiếng Việt
4	B2.6	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu / Database Management Systems	2	Cơ sở dữ liệu	BB	tiếng Việt
5	B2.8	Phân tích thiết kế hệ thống	3	Cơ sở dữ liệu	BB	tiếng

		thông tin / Information Systems Analysis and Design				Việt
6	A1.2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin / Marxist-Leninist Political Economics	2	Triết học Mác – Lênin	BB	tiếng Việt
7	C1	Học phần tự chọn 2	3		BB	tiếng Việt
		TỔNG TÍN CHỈ	18			

11.5. Học kỳ 5

S	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học phần trước / song hành	Bắt buộc (BB)/ Tự chọn (TC)	Ngôn ngữ giảng dạy
1	A1.3	Chủ nghĩa xã hội khoa học / Scientific Socialism	2	Triết học Mác – Lênin Kinh tế chính trị Mác – Lênin	BB	tiếng Việt
2	B2.5	Anh văn cho ngành Hệ thống thông tin quản lý / English for Management Information Systems	3	Đạt chuẩn đầu vào tiếng Anh (môn tiền đề tiên quyết)	BB	tiếng Việt
3	B2.12	Thương mại điện tử / Electronic Commerce	3	Quản trị học	BB	tiếng Việt
4	B2.9	Lập trình hướng đối tượng / Object-oriented Programming	3	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	BB	tiếng Việt
5	B2.10	Phân tích kinh doanh / Business Analysis	3	Quản trị học	BB	tiếng Việt
6	A3.1	Pháp luật đại cương	2		BB	tiếng Việt
7	B2.13	Lập trình web / Web Programming	3	Cơ sở lập trình	BB	tiếng Việt
		TỔNG TÍN CHỈ	19			

11.6. Học kỳ 6

S T T	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học phần trước / <i>song hành</i>	Bắt buộc (BB)/ Tự chọn (TC)	Ngôn ngữ giảng dạy
1	B2.11	Hệ hoạch định nguồn lực doanh nghiệp / Enterprise Resource Planning System	3	Hệ thống thông tin quản lý	BB	tiếng Việt
2	B3	Khối kiến thức chuyên ngành HTTTDN	12		BB	tiếng Việt
3	C2	Học phần tự chọn 3	3		BB	tiếng Việt
		TỔNG TÍN CHỈ	18			

11.7. Học kỳ 7

S T T	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học phần trước / <i>song hành</i>	Bắt buộc (BB)/ Tự chọn (TC)	Ngôn ngữ giảng dạy
1	A1.4	Lịch sử Đảng / History of Vietnamese Communist Party	2	<i>Tư tưởng Hồ Chí Minh</i>	BB	tiếng Việt
2	A1.5	Tư tưởng Hồ Chí Minh / Ho Chi Minh's Ideology	2	<i>Lịch sử Đảng</i>	BB	tiếng Việt
3	B4.1	Thực tập cuối khóa / Internship	3	Theo quy chế đào tạo	BB	tiếng Việt
		TỔNG TÍN CHỈ	7			

11.8. Học kỳ 8

S T T	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học phần trước / <i>song hành</i>	Bắt buộc (BB)/ Tự chọn (TC)	Ngôn ngữ giảng dạy
1	B4.2	Khóa luận tốt nghiệp / Graduation Report	9	Theo quy chế đào tạo	BB	tiếng Việt
2	C4	Học phần tự chọn 4 (3 môn)	9		BB	tiếng

		<i>học thay thế KLTN dành cho SV ngành HTTTQL)</i>				Việt
		TỔNG TÍN CHỈ	9			

12. Hướng dẫn thực hiện

12.1. Thay thế Khóa luận tốt nghiệp: Trường hợp sinh viên không đủ điều kiện thực hiện Khóa luận tốt nghiệp thì sẽ học 3 môn thay thế có tổng số tín chỉ tương đương gồm:

Học phần thay thế bắt buộc

Số tín chỉ

- | | |
|--|---|
| 1. Đồ án chuyên ngành hệ thống thông tin doanh nghiệp. | 3 |
|--|---|

Học phần thay thế tự chọn

Số tín chỉ

(Sinh viên chọn 02 trong 06 học phần; Học phần được mở tùy theo từng học kỳ)

- | | |
|--------------------------------------|---|
| 2. Core Banking và ngân hàng điện tử | 3 |
| 3. Học máy | 3 |
| 4. Trí tuệ nhân tạo | 3 |
| 5. Chuỗi khối (Blockchain) | 3 |
| 6. Phân tích dữ liệu cho tài chính | 3 |
| 7. Điện toán đám mây | 3 |

12.2. Các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng: là điều kiện để xét tốt nghiệp (có chứng chỉ hoàn thành), không được sử dụng để tính điểm trung bình chung tích lũy.

12.3. Các môn học tiếng Anh: Không thiết kế các môn tiếng Anh căn bản vào chương trình đào tạo. Anh văn chuyên ngành gồm 2 học phần với tổng số 5 đơn vị tín chỉ: Anh văn chuyên ngành 1 (2 đvtc) và Anh văn cho ngành Hệ thống thông tin quản lý (3 đvtc).

12.4. Chuẩn tiếng Anh:

- Điều kiện để học học phần tiếng Anh chuyên ngành: Sinh viên phải đạt điểm theo yêu cầu của Trường thông qua kỳ kiểm tra năng lực tiếng Anh đầu khóa, hoặc các điểm tiếng Anh quốc tế tương đương A2 (TOEIC 350, IELTS 3.5 ...). Sinh viên thực hiện nộp các chứng chỉ/chứng chặn để chứng minh trình độ ngoại ngữ theo thông báo của Trường.

- Sinh viên phải đạt chuẩn đầu ra trình độ tiếng Anh tối thiểu ở bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, hoặc có chứng chỉ tiếng Anh

quốc tế tương đương theo danh mục Trường thông báo; sinh viên thực hiện nộp các chứng chỉ/chứng chận để chứng minh trình độ ngoại ngữ theo thông báo của Trường.

12.5 Chuẩn Tin học:

- Điều kiện để học học phần Tin học ứng dụng: Sinh viên phải có Chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (hoặc các chứng chỉ khác tương đương theo thông báo của Trường) trở lên, hoặc đạt yêu cầu trong kỳ kiểm tra trình độ Tin học đầu khóa do Trường tổ chức. Sinh viên thực hiện nộp các chứng chỉ để chứng minh trình độ tin học theo thông báo của Trường.

- Chuẩn Tin học đầu ra: Sinh viên phải có Chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao (hoặc các chứng chỉ khác tương đương theo thông báo của Trường). Sinh viên thực hiện nộp các chứng chỉ để chứng minh trình độ tin học theo thông báo của Trường.

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Đức Trung